

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG TRUNG SỬ DỤNG SAI HOẶC HẠN CHẾ SỬ DỤNG QUÁN NGỮ TIẾNG TRUNG TRONG GIAO TIẾP

AN ANALYSIS OF REASONS WHY CHINESE-MAJORED STUDENTS MAKE WRONG OR LIMITED USE OF CHINESE IDIOMS IN COMMUNICATION

Trần Nguyễn Ngọc Hương

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; tnnhuong@ufl.udn.vn

Tóm tắt - Quán ngữ được người Trung Quốc sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày, nó có từ ngữ đơn giản dễ dùng, khả năng diễn đạt cũng khá phong phú, đa dạng. Nhưng quán ngữ lại trở thành chướng ngại của sinh viên Việt Nam học tiếng Trung, sinh viên thường sử dụng sai, thậm chí là tránh né sử dụng. Bài viết chủ yếu chỉ ra nguyên nhân những lỗi sai của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung sử dụng sai hoặc hạn chế sử dụng quán ngữ trong giao tiếp là xuất phát từ sáu góc độ: bản chất quán ngữ, sự ảnh hưởng từ nền văn hóa và ngôn ngữ tiếng Việt, kiến thức ngôn ngữ đích đã nắm, phương pháp học tập của sinh viên, phương pháp giảng dạy của giáo viên và nội dung biên soạn giáo trình, từ đó đưa ra một số kiến nghị liên quan đến việc dạy và học quán ngữ.

Từ khóa - quán ngữ; sinh viên Việt Nam; nguyên nhân lỗi sai; giảng dạy; biên soạn giáo trình.

1. Đặt vấn đề

Quán ngữ được xem là một phần quan trọng trong tiếng Trung, quán ngữ có từ ngữ đơn giản dễ dùng, kết cấu cố định, mang đậm nét của văn nói. Hơn nữa khả năng diễn đạt của quán ngữ khá phong phú, đa dạng nên được sử dụng khá rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày. Từ những năm 50 của thế kỷ 20, các học giả đã bắt đầu chú ý nghiên cứu về quán ngữ, nhưng chỉ mới là những nghiên cứu liên quan đến bản chất của quán ngữ mà bỏ qua vấn đề quán ngữ đối với việc dạy và học, đặc biệt là dạy cho người nước ngoài. Có thể nói rằng, thế kỷ 20 trở về sau mới chính là giai đoạn sơ khai của nghiên cứu về lĩnh vực dạy và học quán ngữ tiếng Trung cho người nước ngoài.

Liên quan đến bài nghiên cứu về phương pháp giảng dạy, phổ biến nhất là những bài xuất phát từ việc phân tích lỗi sai tìm ra nguyên nhân, từ đó đưa ra đối sách trong việc dạy và học quán ngữ tiếng Trung. Những nghiên cứu về phân tích nguyên nhân lỗi sai trong việc sử dụng quán ngữ tiếng Trung của người học có thể chia thành hai thể loại, loại thứ nhất cho rằng nguyên nhân lỗi sai là do bản chất của quán ngữ, như Ma Xiaona (2008) đã viết một bài về “phân tích lỗi sai và đối sách trong việc sử dụng quán ngữ tiếng Trung của lưu học sinh”. Tác giả chỉ ra rằng lưu học sinh trong quá trình sử dụng quán ngữ thường phạm lỗi sai, ví dụ như, thường không hiểu sắc thái tình cảm của quán ngữ, sử dụng nghĩa của chữ làm nghĩa của quán ngữ khiến nghĩa không rõ ràng, ngoài ra còn có Wang Yanfang (2009) trong bài “Lỗi sai về mặt ngữ nghĩa và nguyên nhân khi lưu học sinh sử dụng sai quán ngữ”. Loại thứ hai cho rằng nguyên nhân là do những kiến thức của ngôn ngữ mẹ đẻ, văn hóa của nước nhà, những kiến thức tiếng Trung mà

Abstract - Idioms are widely used by Chinese people in everyday life, for they are composed of simple and easy-to-use words and characterized by rich and diverse capability to express ideas. However, idioms remain obstacles for Vietnamese students learning the Chinese language: they often misuse idioms, or even avoid using idioms. This article focuses on indicating errors made by Chinese-major students due to wrong or limited use of idioms in communication, which originate from six angles: the nature of idioms, influence from the Vietnamese language and culture, acquired target language knowledge, students' learning methods, teachers' teaching methods and contents for compiling coursebooks, whereby some recommendations are proposed for the sake of teaching and learning idioms.

Key words - idioms; Vietnamese students; causes of errors; teaching; coursebook compilation.

sinh viên đã học sẽ khiến cho quá trình sử dụng quán ngữ của sinh viên xảy ra sai sót, như Lu Qihang (2009) trong bài “Quán ngữ tiếng Trung trong nghiên cứu dạy học tiếng Trung cho người nước ngoài”, Ding Liping (2013) trong bài “Phân tích lỗi sai của quán ngữ trong việc dạy và học tiếng Trung cho người nước ngoài”.

Trong quá trình giảng dạy tại Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, tác giả đã thấy được rằng sinh viên khi nói rất hạn chế sử dụng quán ngữ tiếng Trung, thậm chí còn tránh né không dùng, và nếu có dùng cũng sẽ mắc lỗi sai. Từ đó, tác giả bắt đầu nghiên cứu tìm hiểu, phân tích nguyên nhân và đưa ra những biện pháp nhằm giúp người học sử dụng chuẩn xác hơn, linh hoạt hơn. Thông qua đó người dạy cũng sẽ linh hoạt hơn trong việc giảng dạy quán ngữ tiếng Trung.

Trong bài nghiên cứu này cũng chủ yếu xuất phát từ việc phân tích nguyên nhân, từ đó đưa ra những kiến nghị trong vấn đề dạy và học quán ngữ tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam. Nhưng bài báo cáo có bước đột phá mới khác với những nghiên cứu khác là đã tìm ra được nguyên nhân của việc sinh viên Việt Nam sử dụng sai hoặc ít sử dụng quán ngữ tiếng Trung là xuất phát từ cả hai loại: do bản chất của quán ngữ và do nguyên nhân chủ quan từ phía người học, ngoài ra còn phải kể đến phương pháp giảng dạy của giáo viên và biên soạn giáo trình.

2. Giải quyết vấn đề

Giáo sư Lu Jianji¹ cho rằng: “Theo lý luận của ngôn ngữ liên giao, nguyên nhân dẫn đến lỗi sai trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai bao gồm: bản chất của ngôn ngữ;

¹ Lu Jianji. (1987). 外国人学习汉语的词语偏误分析. 语言教学与研究, 第4期.

văn hóa ngôn ngữ của tiếng mẹ đẻ; kiến thức về ngôn ngữ đích mà người học đã nắm trước đó; thái độ học tập của người học; việc giảng dạy của giáo viên cũng như nội dung biên soạn giáo trình”, báo cáo chủ yếu lấy lý luận này làm cơ sở nghiên cứu.

2.1. Phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Phương pháp thu thập tài liệu

Thông qua việc thu thập các bài nghiên cứu, các luận văn, các sách tham khảo, từ điển, giáo trình để xác định phạm vi nghiên cứu của bài viết.

2.1.2. Phương pháp đối chiếu

Vận dụng phương pháp đối chiếu so sánh phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa quán ngữ tiếng Việt và quán ngữ tiếng Trung, từ đó xác định đặc trưng của quán ngữ tiếng Trung.

2.1.3. Phương pháp tổng hợp phân tích

Thông qua tư liệu thu thập được tiến hành phân tích tổng hợp những lỗi sai trong việc sử dụng quán ngữ tiếng Trung của sinh viên Việt Nam, tìm ra nguyên nhân và đưa ra kiến nghị trong vấn đề dạy và học.

2.2. Nội dung nghiên cứu

2.2.1. Bản chất quán ngữ tiếng Trung

Quán ngữ phần lớn có tính cố định, ít thay đổi về mặt kết cấu. Tuy nhiên, một số quán ngữ bên cạnh tính cố định còn có thể có cả tính linh hoạt, có nghĩa là giữa các từ trong quán ngữ có thể chen các thành phần khác vào. Như “白日梦” (Nằm mơ giữa ban ngày) có thể thêm các thành phần khác vào “白日做梦”, trong quán ngữ này đã thêm vào động từ “做” (làm) mà nghĩa của quán ngữ vẫn không thay đổi, tương tự còn có “打主意” (nghĩ cách)---“打谁的主意”; “闹笑话” (làm trò cười)---“闹出笑话”; “拍马屁” (nịnh bợ)---“拍谁的马屁”. Ngoài ra, tính linh hoạt của quán ngữ còn được biểu hiện ở việc các từ trong quán ngữ có thể thay đổi trật tự, hơn nữa sự thay đổi này lại không tuân theo một quy luật cụ thể nào. Như “穿小鞋” (gây khó dễ) còn có thể nói thành “给谁小鞋穿”; “开夜车” (cày đêm)---“谁开夜车开到几点”; “拖后腿” (cản trở)---“拖他的后腿”. Các từ trong quán ngữ có thể dùng từ khác để thay thế, đây cũng là một trong các biểu hiện tính linh hoạt của quán ngữ. Như “拖后腿” (cản trở) có thể thay động từ “拖” bằng động từ “拉”, nói thành “拉后腿”, tương tự có “泼冷水” (đội gáo nước lạnh)---“泼凉水”; “碰钉子” (gặp phải trắc trở)---“碰了一鼻子灰”. Tính linh hoạt không theo quy luật của quán ngữ đã trở thành chướng ngại đối với người nước ngoài học tiếng Trung nói chung và sinh viên Việt Nam học tiếng Trung nói riêng. Đây có thể được xem là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc sinh viên dùng sai quán ngữ hoặc ngại dùng, người học muốn vận dụng đúng quán ngữ cần phải nhớ được hết các hình thức biến đổi của quán ngữ.

Có thể nói rằng nghĩa của quán ngữ phụ thuộc vào nghĩa của cả cụm từ, chứ không phụ thuộc vào nghĩa của từng chữ một trong quán ngữ. Nghĩa của quán ngữ không thể hiện trên mặt chữ mà ẩn trong cả cụm từ, hơn nữa nghĩa thực tế của quán ngữ lại hoàn toàn khác xa với nghĩa của

mặt chữ. Như trong quán ngữ “炒鱿鱼” (bị sa thải) thì động từ “炒” mang nghĩa “xào”, còn “鱿鱼” có nghĩa “con mực”, khi sinh viên dịch nghĩa của từng từ sẽ không hiểu được rốt cuộc quán ngữ này mang nghĩa gì? Tại sao lại có liên quan đến “bị sa thải”? Nguồn gốc của quán ngữ này có thể giải thích rằng ngày xưa người làm công bị ông chủ đuổi sẽ xếp đồ của mình cuộn vào trong tay nải mang theo, hình ảnh này giống với hình ảnh con mực sau khi bị xào nấu cũng sẽ cuộn tròn lại, nên nghĩa thực tế của quán ngữ này lại là “bị sa thải, bị đuổi việc”. Hay như “穿小鞋”, động từ “穿” nghĩa là “mang”, “小鞋” nghĩa là “giày nhỏ”, vậy có liên quan gì đến nghĩa thực tế là “gây khó dễ” của quán ngữ? Bản thân quán ngữ mang hai tầng ý nghĩa, thông qua các biện pháp tu từ như ẩn dụ, hoán dụ mới có thể hiểu được ý nghĩa thực sự của quán ngữ, nhưng sinh viên Việt Nam trong quá trình tiếp thu quán ngữ tiếng Trung lại không thể hiểu được hết ý nghĩa của nó, đây cũng là một trong những nguyên nhân của việc dùng sai quán ngữ của sinh viên.

2.2.2. Sự ảnh hưởng từ nền văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt

Sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ chủ yếu xuất phát từ nền văn hóa, đây được xem là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc sinh viên Việt Nam dùng sai quán ngữ tiếng Trung. Quán ngữ tiếng Trung bao hàm cả một nền lịch sử văn hóa đồ sộ của người Trung Quốc, nó ghi chép lại lối sống, giá trị sống, phong tục tập quán của người dân Trung Quốc. Điều này khiến cho sinh viên Việt Nam dễ dàng tiếp thu quán ngữ tiếng Trung và nắm bắt những kiến thức gần với tiếng mẹ đẻ, nhưng ngược lại chính sự tương đồng này lại gây khó hiểu cho sinh viên. Như trong tiếng Trung, quán ngữ “白日做梦” cũng có hình thức tương ứng trong tiếng Việt là “nằm mơ giữa ban ngày” nên sinh viên Việt Nam rất dễ hiểu và vận dụng đúng quán ngữ này, tương tự có “开绿灯”---“bật đèn xanh”, “交白卷”---“nộp giấy trắng”; “泼冷水”---“đội gáo nước lạnh”; “眼中钉”---“gai trong mắt”... Bên cạnh đó, cũng có rất nhiều quán ngữ tiếng Trung lại hoàn toàn không có hình thức tương ứng trong tiếng Việt, như quán ngữ “闭门羹” (bị sập cửa vào mặt) trong tiếng Việt không có hình thức tương ứng. Hơn nữa từ “羹” lại có nghĩa là “canh”, mà “canh” trong tiếng Việt nói là “ăn canh” cũng có thể nói là “uống canh”, nên sinh viên Việt Nam sẽ dùng sai quán ngữ này, nói thành “喝闭门羹”. Có thể thấy cùng một từ ngữ nhưng trong bối cảnh văn hóa khác nhau thì lại có hàm ý khác nhau. Vì vậy, do bối cảnh văn hóa, sự khác nhau về quan niệm sống sẽ dẫn đến việc khi sinh viên Việt Nam sử dụng quán ngữ tiếng Trung sẽ cảm thấy lúng túng, mơ hồ.

Nhưng cũng có thể nói rằng, khi sinh viên Việt Nam tiếp thu quán ngữ tuy chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ dẫn đến việc hay mắc lỗi sai, nhưng do kiến thức tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt lại không có sự khác biệt lớn với tiếng Trung, hơn nữa do địa lý và lịch sử nên sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ không hẳn là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất.

2.2.3. Kiến thức về ngôn ngữ đích mà người học đã nắm trước đó

Quán ngữ tiếng Trung chỉ được giảng dạy ở trình độ trung cấp trở lên, nên ở trình độ sơ cấp sinh viên hầu như chưa được tiếp xúc với quán ngữ. Khi được học quán ngữ,

sinh viên sẽ gặp khó khăn trong việc nắm bắt và vận dụng, sinh viên sẽ sử dụng những kiến thức về từ để giải thích quán ngữ mà không hiểu rằng nghĩa của quán ngữ không nằm ở nghĩa của từ mà nó sử dụng biện pháp từ từ ẩn dụ, hoán dụ. Như quán ngữ “开夜车” (cày đêm), sinh viên đã học từ “开车” có nghĩa “lái xe”, “夜” có nghĩa “đêm”, vậy nghĩa của “开夜车” sẽ được sinh viên hiểu thành “lái xe đêm”. Tương tự có quán ngữ “拍马屁” (nịnh bợ), sinh viên đã học từ “拍” có nghĩa “dùng tay vỗ, đánh vào vật nào đó”, “马屁” có nghĩa là “mông ngựa”, vậy “拍马屁” sẽ được sinh viên hiểu thành “vỗ mông ngựa”.

2.2.4. Thái độ và phương pháp học tập của người học

Để tiếp thu một kiến thức của ngôn ngữ đích, ngoài sự truyền thụ kiến thức của giáo viên thì thái độ và phương pháp học tập của người học cũng đóng một vai trò quan trọng không kém. Quán ngữ tiếng Trung cũng không ngoại lệ, nếu sinh viên không có thái độ học tập nghiêm túc và phương pháp học đúng đắn thì khó có thể vận dụng được chính xác quán ngữ tiếng Trung.

2.2.5. Khả năng và phương pháp truyền thụ của giáo viên

Sinh viên Việt Nam học quán ngữ tiếng Trung chủ yếu thông qua quá trình học trên lớp, vì vậy quá trình dạy học trên lớp là một trong những nhân tố quan trọng, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tiếp thu quán ngữ của sinh viên. Nhưng trên thực tế, quá trình truyền thụ kiến thức về quán ngữ tiếng Trung lại không được giáo viên coi trọng. Khi giáo viên giảng dạy về quán ngữ thường chỉ dựa vào những nội dung mà giáo trình biên soạn, không dạy đến những kiến thức về ý nghĩa tương cận và tương quan của quán ngữ, thậm chí đôi khi giáo viên sợ sinh viên không hiểu nên đã cố ý tránh sử dụng quán ngữ mà dùng những từ ngữ có ý nghĩa gần giống để thay thế. Giáo viên làm như vậy tuy có thể khiến sinh viên dễ hiểu bài nhưng lại không có lợi cho việc tích lũy những kiến thức về quán ngữ của sinh viên. Khi giáo viên dạy về quán ngữ “出洋相” thì chỉ đơn giản giải thích nghĩa của quán ngữ là “làm trò cười; làm trò hề” mà không giới thiệu sắc thái tình cảm của nó (nghĩa xấu, nghĩa tốt hay trung tính). Trong giáo trình tuy đã đưa ra năm ví dụ của quán ngữ này, nhưng nếu giáo viên không phân tích kỹ thành phần câu cho sinh viên, thì sinh viên rất dễ quên đi cách dùng. Tương tự như vậy, đối với quán ngữ “大块头”, giáo viên cũng chỉ dựa vào giáo trình giải thích một cách sơ sài về ý nghĩa của quán ngữ là “người có thân thể cao lớn, hơi mập” mà bỏ qua sắc thái tình cảm, từ loại, kết cấu của quán ngữ này. Bên cạnh đó, đôi khi giáo viên cũng có giảng giải về nghĩa bóng của quán ngữ cho sinh viên nhưng lại bỏ qua những kiến thức về nội hàm văn hóa liên quan, làm như vậy sẽ dẫn đến việc sinh viên sẽ không hiểu hết được ý nghĩa của quán ngữ, thậm chí là không nắm được cách dùng của quán ngữ. Ví dụ như, khi giáo viên giảng giải về quán ngữ “炒鱿鱼”, thì lại giải thích nghĩa của từng từ “炒”, “鱿鱼” trước rồi sau đó mới giải thích nghĩa bóng “bị sa thải” của nó. Nhưng lại không hề giảng giải nội hàm văn hóa, nguồn gốc của quán ngữ, dẫn đến việc sinh viên dễ quên đi ý nghĩa và cách dùng. Có thể thấy rằng, giáo viên khi giảng giải về quán ngữ thường là gặp đâu giảng đó mà thiếu đi sự giải thích một cách có

hệ thống, từ đó ảnh hưởng không nhỏ đến sự tiếp thu của sinh viên về kiến thức quán ngữ.

2.2.6. Giáo trình biên soạn không cụ thể, rõ ràng

Khi đọc một cuốn giáo trình dành cho sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư có thể thấy rằng, quán ngữ không được chú trọng nhiều. Phải đến năm thứ ba sinh viên mới bắt đầu được tiếp cận một vài quán ngữ, nhưng lại thông qua bài khóa chứ không phải trong phần giải thích từ mới, nếu có thì chỉ giải thích sơ sài về ý nghĩa, không nhắc đến kết cấu ngữ pháp, từ loại, thậm chí là cả trường hợp vận dụng của quán ngữ. Ví dụ trong cuốn giáo trình “发展汉语: 中高级汉语(下)”, trong các bài khóa xuất hiện rất nhiều quán ngữ, nhưng ở phần từ mới lại không thấy giới thiệu, như “人见人爱” (ai nhìn cũng thích), “拍桌子” (đập bàn đập ghế). Hay như trong giáo trình “发展汉语: 高级汉语(下)”, “翻白眼” (hai mắt trắng dã) cũng chỉ xuất hiện trong bài khóa mà không thấy giải thích cho sinh viên ý nghĩa, cách dùng. Cũng có một số quán ngữ tuy đã xuất hiện trong phần giới thiệu từ mới nhưng lại dùng tiếng Anh để giải thích một cách rất sơ sài, thậm chí là giải thích sai. Như quán ngữ “守财奴” (nô lệ của đồng tiền) được giải thích bằng tiếng Anh là “miser” (người keo kiệt, bủn xỉn); “败家子” (phá gia chi tử) được giải thích bằng tiếng Anh là “spendthrift; black sheep” (người ăn tiêu hoang phí; những đứa trẻ khác biệt trong gia đình). Tác giả Liu Xun cho rằng: “Trình độ cao thấp của giáo trình không chỉ phản ánh độ chuyên sâu của nghiên cứu giáo học pháp và lý luận giáo dục, mà nó còn quyết định hiệu quả của việc dạy và học”. Từ quan điểm này có thể thấy rằng, nguyên nhân chủ yếu của việc biên soạn giáo trình thiếu sự coi trọng quán ngữ là do tính phiến diện, chỉ chú trọng về mặt ngữ nghĩa chữ viết mà thiếu đi sự coi trọng về mặt khẩu ngữ, điều này cũng ảnh hưởng đến việc dạy và học của giáo viên và sinh viên.

3. Kết quả nghiên cứu và bình luận

Người học trong quá trình tiếp thu quán ngữ tiếng Trung mắc phải lỗi sai là điều không thể tránh khỏi, hơn nữa, việc này sẽ xảy ra thường xuyên trong quá trình tiếp thu. Có thể thấy rằng nguyên nhân dẫn đến lỗi sai này chủ yếu là do nhân tố dạy học, thông qua bài viết có thể giúp cho giáo viên và sinh viên có phương pháp dạy và học hợp lý hơn, giảm bớt số lần mắc lỗi sai của sinh viên, đồng thời nâng cao trình độ tiếp thu quán ngữ của sinh viên.

3.1. Phương pháp giảng dạy của giáo viên

Giáo viên trong quá trình giảng bài trên lớp nên chú trọng giảng ít luyện nhiều, chỉ truyền thụ những kiến thức quan trọng nhất, cần thiết nhất cho sinh viên nhưng vẫn khái quát được kiến thức cơ bản của quán ngữ. Ví dụ, khi giảng giải về quán ngữ “爱面子”, giáo viên cần chú ý đến nghĩa “sĩ diện hảo”, cũng như sắc thái tình cảm (nghĩa xấu) và kết cấu ngữ pháp (động tân), từ loại (động từ làm vị ngữ) của nó. Sinh viên sau khi nắm được kiến thức của quán ngữ này, giáo viên cần kịp thời đưa ra các bài tập củng cố, nâng cao cho sinh viên. Ví dụ, khi giảng giải xong về quán ngữ “爱面子”, giáo viên có thể yêu cầu sinh viên dùng “爱面子” để hoàn thành câu: “他_____而故意说那

些话。”(Anh ta _____ nên cố ý nói ra những lời đó). Sinh viên sau khi luyện tập xong, giáo viên có thể đưa ra yêu cầu cao hơn, như yêu cầu sinh viên đặt câu với “爱面子”. Trên lớp, giáo viên cũng nên để sinh viên chủ động trong quá trình dạy học, nên khuyến khích tinh thần tự học của sinh viên bằng cách đặt câu hỏi và yêu cầu sinh viên sử dụng những kiến thức vừa học để trả lời câu hỏi. Ngoài ra giáo viên cũng có thể thông qua việc đưa ra những ngữ cảnh cụ thể để sinh viên có thể vận dụng những quán ngữ vừa học. Vì quán ngữ đa dạng, ngữ nghĩa phức tạp lại có nội hàm văn hóa phong phú, do đó, khi dạy học giáo viên nên sử dụng nhiều kiểu phương pháp giảng dạy. Mỗi phương pháp đều có ưu và nhược điểm riêng, giáo viên có thể dựa vào khả năng tiếp thu, trình độ kiến thức, nội dung bài học để vận dụng. Các loại phương pháp này có thể dùng độc lập, hoặc cũng có thể kết hợp với nhau để phát huy hơn nữa hiệu quả của chúng. Cụ thể như:

3.1.1. Phương pháp giảng giải kiến thức liên quan

Ví dụ như khi giảng giải quán ngữ “出洋相” thì trước tiên phải làm cho sinh viên hiểu được nghĩa của từ “洋相”. “洋相” là chỉ tướng mạo của người phương Tây, chỉ hình dáng kỳ lạ không thể tin được, trước đây người Trung Quốc nghĩ rằng người phương Tây đều là do mèo, chó và các loại động vật khác đầu thai thành chứ không phải do người đầu thai cho nên bề ngoài của người phương Tây rất kỳ quái, rất xấu xí. Giảng giải như thế sinh viên sẽ dễ hình dung được quán ngữ “出洋相” dùng để chỉ những người có hình dạng, cử chỉ xấu bị người khác cười chê, từ đó có nghĩa bóng chỉ những người có hành động không bình thường, khác với thường ngày khiến cho người khác cảm thấy hài hước mà bật cười.

3.1.2. Phương pháp giảng dạy trực quan

Giáo viên có thể sử dụng các giáo cụ trực quan để sinh viên có thể cảm nhận được chính xác, kích thích sự hứng thú và thái độ tích cực của sinh viên, ví dụ như: tranh ảnh, hiện vật, phim hoạt hình, băng viết, đoạn phim ngắn. Nhưng trong quá trình lựa chọn giáo cụ trực quan giáo viên cần chú ý đến ba nguyên tắc: hình thức là để phục vụ cho nội dung, ngắn gọn mà súc tích, và cần được hệ thống hóa một cách logic. Ví dụ: khi giảng giải về quán ngữ “冰山一角”, giáo viên có thể đưa ra hình ảnh một góc của tảng băng nổi và phía dưới là phần lớn tảng băng đang chìm, từ đó giáo viên dẫn dắt sinh viên đi từ nghĩa đen đến nghĩa bóng của quán ngữ, giúp sinh viên dễ dàng hiểu được và nhớ lâu hơn.

3.1.3. Phương pháp dự báo lỗi

Giáo viên trong quá trình giảng dạy sẽ thường xuyên phát hiện được lỗi sai của sinh viên, từ đó tích lũy được một số kinh nghiệm giảng dạy. Nên khi dạy về quán ngữ có thể tận dụng những kinh nghiệm này để nhắc sinh viên về những lỗi sai dễ mắc phải. Ví dụ, khi dạy quán ngữ “有两下子” (có bản lĩnh), giáo viên cần nhấn mạnh ý nghĩa chỉ “có bản lĩnh hoặc có biện pháp”, thường dùng để chỉ người khác, giáo viên cần nhắc sinh viên về hình thức phủ định của quán ngữ này, có thể nói “我哪有这/那两下子” (tôi làm gì có được bản lĩnh này), “我没有这/那两下子” (tôi làm gì có được bản lĩnh này). Còn đối với quán ngữ “半边天” (nửa thế giới), giáo viên cần nhấn mạnh với sinh viên, quán ngữ này chỉ

dùng để nói về địa vị của nữ giới, không được dùng để chỉ nam giới.

3.1.4. Phương pháp đối chiếu so sánh với tiếng Việt

Giáo viên có thể tiến hành so sánh đối chiếu quán ngữ của tiếng Trung với các hình thức tương đương trong tiếng Việt, giúp cho sinh viên dễ dàng hình dung hơn về ý nghĩa của quán ngữ, cũng như cách sử dụng. Ví dụ, quán ngữ “血汗钱”, trong tiếng Việt cũng có cách nói tương tự là “đồng tiền xương máu, đồng tiền mồ hôi nước mắt”, quán ngữ “白手起家” trong tiếng Việt là “tay trắng dựng cơ đồ”, giống nhau cả về mặt từ và nghĩa. Nhưng cũng có một số quán ngữ về mặt ý nghĩa thì giống nhau, về từ ngữ lại hoàn toàn khác nhau, ví dụ “吹牛皮” hình thức tương ứng trong tiếng Việt là “nói khoác, chém gió”, trong tiếng Trung dùng hình ảnh “吹” (thổi phồng) “牛皮” (da bò), tiếng Việt lại dùng “chém” “gió”.

3.2. Biên soạn giáo trình

Việc biên soạn giáo trình nên chú trọng đến tính thực dụng và tính phức tạp của quán ngữ. Sinh viên chủ yếu ở trình độ trung cao cấp mới tiếp cận nhiều với quán ngữ, ở trình độ này sinh viên đã có hiểu biết cơ bản về quán ngữ, các bài khóa trong giáo trình nên sử dụng quán ngữ ở mật độ dày hơn. Quán ngữ cũng là một đơn vị từ vựng trong tiếng Trung, vì vậy quán ngữ nên xuất hiện ở phần từ mới của mỗi bài khóa, không những giải thích về mặt nghĩa mà cần bổ sung thêm phần từ loại, sắc thái tình cảm, các loại từ đi kèm và cho một vài ví dụ. Ngoài ra giáo trình cũng cần chú ý đến độ khó của quán ngữ, cần đi từ dễ đến khó, sử dụng quán ngữ thông dụng dễ hiểu, gần gũi với cuộc sống. Ví dụ:

“摆架子” có kết cấu động tân, có nghĩa “tự cao, tự đại, ra vẻ ta đây”, mang nghĩa xấu, cách dùng:

A. Là quán ngữ mang tính cố định, không thể chen vào các thành phần khác. Có thể làm vị ngữ, có tính chất của một động từ, phía trước thường thêm trạng ngữ. Ví dụ:

(1) 他是个势利鬼, 经常摆架子。(Anh ta là kiểu người thấy sang bắt quàng làm họ, thường xuyên ra vẻ ta đây)

(2) 他和群众打成一片, 从来不摆架子。(Anh ấy luôn hòa đồng với mọi người, chưa bao giờ tỏ vẻ ta đây)

(3) 我受不了小明, 他老摆架子, 因为他自以为比别人好。(Tôi chẳng thích Tiểu Minh chút nào, anh ta lúc nào cũng tỏ vẻ ta đây)

B. Là một động từ không thể trực tiếp mang tân ngữ, ví dụ:

(1) 你听着, 王丽, 别跟我摆架子。(Vương Lệ, cô hãy nghe đây, đừng bao giờ ra vẻ ta đây với tôi)

(2) 她最好不要对我摆架子, 我不喜欢那一套。(Cô ta tốt nhất đừng tỏ vẻ ta đây với tôi, tôi không thích kiểu người như vậy)

C. “摆” có thể được lặp lại, ví dụ:

(1) 别理他们, 他们不过是摆摆架子罢了。(Đừng để ý đến bọn họ, bọn họ chẳng qua chỉ ra vẻ ta đây mà thôi)

(2) 只要她摆摆架子, 做一个权威的手势就能使任何人在她面前屈服。(Chỉ cần cô ta dùng quá tự cao, tự

đại thì chỉ cần với quyền lực trong tay là cô ta đã có thể khiến người khác chịu khuất phục rồi)

D. Đôi khi có thể làm tân ngữ, định ngữ

(1) 我不喜欢摆架子, 更不喜欢让人家兴师动众来照顾我。(Tôi không thích cái kiểu tự cao, tự đại, càng không thích bắt người khác quan tâm tôi quá mức) (Tân ngữ)

(2) 那个人彬彬有礼, 是一位毫不摆架子的人。(Đó là kiểu người nho nhã lễ phép, chứ không phải kiểu người tỏ vẻ ta đây) (Định ngữ)

Bên cạnh đó, giáo trình cần chú trọng giảng dạy nghĩa và cách dùng của quán ngữ, chú ý bổ sung lượng bài tập liên quan. Bài tập không những giúp sinh viên củng cố, ôn tập lại phần kiến thức vừa học mà còn giúp giáo viên hiểu rõ mức độ tiếp thu của sinh viên về kiến thức vừa học, phát hiện được những kiến thức thiếu hụt để kịp thời bổ sung. Bài tập về quán ngữ không những yêu cầu về số lượng mà còn cần cả về hiệu quả. Bài tập chủ yếu sử dụng các hình thức như: chọn từ điền chỗ trống; trả lời câu hỏi; dùng quán ngữ đặt câu; vận dụng hội thoại...

4. Kết luận

Quán ngữ tiếng Trung là phần không thể thiếu trong cuộc sống giao tiếp thường ngày, nó phản ánh quan điểm, tư duy sống của người Trung Quốc. Do ngữ nghĩa, hình thức phức tạp của quán ngữ, cũng như do ảnh hưởng của ngôn ngữ mẹ đẻ và các nhân tố trong quá trình dạy học đã dẫn đến việc sinh viên Việt Nam hay dùng sai quán ngữ. Để khắc phục tình trạng này, không những đòi hỏi giáo viên cần chú ý hơn về phương pháp cũng như nội dung giảng dạy của mình, mà ngay cả bản thân sinh viên cũng cần linh hoạt, chủ động hơn trong quá trình tiếp thu quán ngữ. Bên cạnh đó, việc biên soạn giáo trình cũng cần có những bổ sung hợp lý, hiệu quả hơn về mặt giải thích cũng

như phần bài tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 刘洵, 对外汉语教育学引论 *Dẫn luận giáo dục học Hán ngữ cho người nước ngoài*, 北京: 北京语言大学出版社, 2000.
- [2] 钱理, 现代汉语惯用语研究 *Nghiên cứu quán ngữ tiếng Trung hiện đại*, 苏州大学硕士学位论文, 2005.
- [3] 温端政, 中国惯用语大全 *Bách khoa toàn thư quán ngữ tiếng Trung*, 上海: 上海辞书出版社, 2005.
- [4] 吕霁航, 现代汉语惯用语研究及对外汉语教学 *Nghiên cứu quán ngữ hiện đại và giảng dạy Hán ngữ cho người nước ngoài*, 东北师范大学硕士学位论文, 2009.
- [5] 丁丽萍, 惯用语在对外汉语教学中的偏误分析 *Phân tích lỗi sai trong quá trình giảng dạy quán ngữ tiếng Trung cho người nước ngoài*, 西北师范大学硕士学位论文, 2013.
- [6] 言佳佳, 基于对外汉语教学的惯用语研究 *Nghiên cứu quán ngữ trong việc dạy tiếng Trung cho người nước ngoài*, 南京师范大学硕士学位论文, 2013.
- [7] 东晓庚, “惯用语在对外汉语教学中的难点与应对策略” *Khó khăn và phương pháp khắc phục trong việc dạy và học quán ngữ tiếng Trung cho người nước ngoài*, *语言文字应用*, 第 2 期, 2006.
- [8] 马晓娜, “留学生使用汉语惯用语的偏误分析及对策” *Phân tích lỗi sai và sách lược khắc phục trong việc lưu học sinh sử dụng quán ngữ tiếng Trung*, *淮北煤炭师范学院学报*, 第 2 期, 2008.
- [9] 王艳芳, “留学生运用惯用语的语义偏误及成因” *Những lỗi sai về mặt ngữ nghĩa khi sinh viên vận dụng quán ngữ và nguyên nhân*, *理论界*, 第 6 期, 2009.
- [10] 谭宏, “汉语惯用语特征分析与对外汉语教学” *Phân tích những đặc trưng của quán ngữ tiếng Trung và vấn đề dạy tiếng Trung cho người nước ngoài*, *齐齐哈尔师范高等专科学校学报*, 第 1 期, 2009.
- [11] 吴青叶, “浅议语境理论在对外汉语惯用语教学中的运用” *Sơ lược về việc vận dụng lý luận ngữ cảnh trong giảng dạy quán ngữ tiếng Trung cho người nước ngoài*, *科技致富向导*, 第 29 期, 2011.
- [12] 李莉, “惯用语的特征和对对外汉语的启示” *Đặc trưng của quán ngữ và những gợi ý về giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài*, *语文学刊*, 第 15 期, 2011.

(BBT nhận bài: 08/10/2018, hoàn tất thủ tục phản biện: 25/10/2018)